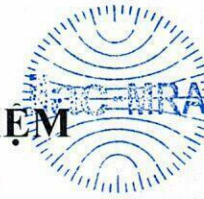


PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 655.../KSBT-XN-CDHA-TDCN

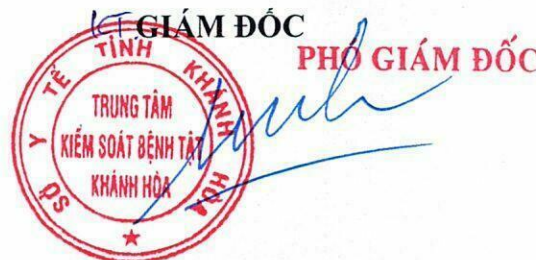


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 48525HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Thủy Xương, đường Quốc lộ 1A, Thôn Cư Thạnh, Xã Suối Hiệp
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Đức Tỉnh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm - CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,96	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,36	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,1	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	28,4	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,009	0,1
13	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,007	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1:2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 017/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 093/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
 Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
 Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
 Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Thủy Xương - Quốc lộ 1A, thôn Cư Thạnh, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
 Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025
 Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025
 Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025
 Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,018	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,008	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	16,917	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,046	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,005	0,04
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	60	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ *This result is only valid on tested sample.*
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/ *This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.*
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ *The sample information are written as client's request.*



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,08	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Tricloropheno ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	300	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,88	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	19,41	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	13,14	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,18	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	2,17	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	3,47	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,13	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 656 /KSBT-XN-CDHA-TDCN

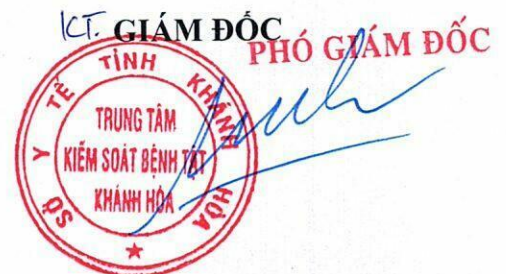


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 48625HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Quang Trung, ngã giao, đường Quang Trung - Hoàng Văn Thụ, Phường Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Đức Tỉnh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,90	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,37	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	24,9	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	11
14	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,012	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 018/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 094/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Quang Trung - Ngã giao Quang Trung - Hoàng Văn Thụ, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,021	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,002	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,044	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	11,213	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,024	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,002	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,007	0,04
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	47	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,07	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,88	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,25	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	29,83	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,01	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	4,07	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	19,5	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thất Hùng



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 657 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 48725HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu KCN Diên Phú, đường Quốc lộ 1A, Xã Diên Điền
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

K.T. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,94	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,44	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,1	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,01	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	24,9	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,032	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,006	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,007	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 019/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 095/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu KCN Diên Phú - Quốc lộ 1A, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,019	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	16,286	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,052	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,007	0,04
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ² -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	57	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbon tetracloerua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloereten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamid ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloer butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,07	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Tricloropheno ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,31	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,83	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	21,21	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,56	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	4,03	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	11,57	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc



Đỗ Thái Hàng



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số:.....658.../KSBT-XN-CDHA-TDCN

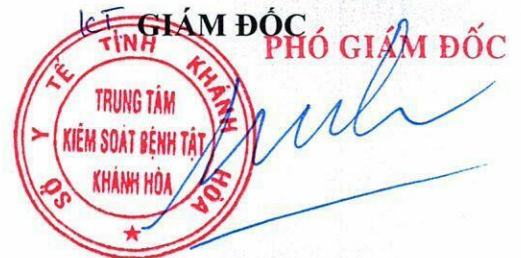


1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 48825HD
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Phước Thủy, ngã giao đường Tỉnh lộ 3 - Lư Giang, Thôn Phước Thủy, Phường Nam Nha Trang
6. Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
7. Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
8. Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
9. Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
10. Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
11. Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,10	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,21	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,3	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,1	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,02	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	10	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	11
14	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,008	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 020/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 096/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Phước Thủy - Ngã giao Tỉnh lộ 3 - Lư Giang, thôn Phước Thủy, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,013	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,003	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,006	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	9,845	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,029	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,009	0,04
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	33	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbon tetracloerua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	0,67	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	23,91	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,11	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	2,29	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	5,02	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: ...659.../KSBT-XN-CDHA-TDCN

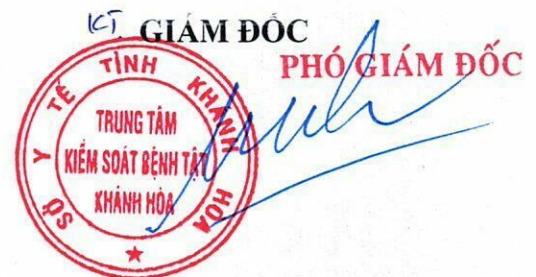


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 48925HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Phú Ân Nam 2 - gần ngã giao đường 23/10 - Bà Đề, Xã Diên Khánh
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm.
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,92	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,60	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,9	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,02	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	21,3	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
13	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,027	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 021/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 097/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Phú Ân Nam 2 - Gần ngã giao đường 23/10 - Bà Đề, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,021	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,002	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,057	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	11,635	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,027	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,006	0,04
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ² -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	47	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,08	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	300	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,6	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	14,71	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	36,97	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,74	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	4,68	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	18,83	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 660 /KSBT--XN-CDHA-TDCN

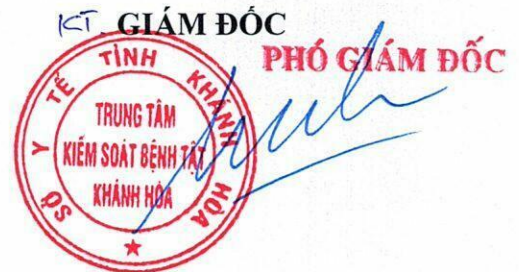


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49025HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Biệt Thự, ngã giao đường Nguyễn Thiện Thuật - Biệt Thự, Phường Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Đức Tỉnh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm.
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,87	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,34	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,3	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,9	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,01	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	21,3	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,007	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 022/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 098/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Biệt Thự - Ngã giao Nguyễn Thiện Thuật - Biệt Thự, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,023	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,013	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	10,311	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,028	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,004	0,04
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	47	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ *This result is only valid on tested sample.*
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/ *This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.*
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ *The sample information are written as client's request.*



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,17	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	0,62	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	25,78	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,59	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	3,85	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	21,92	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,13	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc



Đỗ Thái Hùng



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 661 / KSBT-XN-CDHA-TDCN



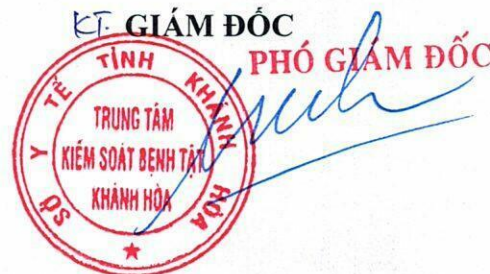
VILAS 1092

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49125HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy xử lý nước Võ Cảnh, Thôn Võ Cảnh, Phường Tây Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,84	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,27	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,03	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	21,3	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,006	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 023/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 099/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy xử lý nước Võ Cảnh - Thôn Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,023	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	10,835	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,027	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,007	0,04
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	45	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,08	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	300	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,51	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,64	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	34,55	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,32	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	4,64	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	20,37	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,13	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc



Đỗ Thái Hùng

